

Bản án số: 290/2022/DS-PT

Ngày: 11/7/2022

V/v tranh chấp dân sự

Chia tài sản chung; Thừa kế;

Hủy giấy QSD đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Xuyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17/12/2021, 11/7/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2021/TLPT-DS ngày 06 tháng 7 năm 2021 về việc “*Tranh chấp dân sự về Chia tài sản chung, Thừa kế và Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2021 DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 482/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Võ Thị Tuyết H**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Tổ i, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* **Phan Thành T**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: số Tổ i, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1989;

2. NLQ2, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: số Tổ i, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. NLQ3, sinh năm 1962;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. NLQ4, sinh năm 1946;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. NLQ5, sinh năm 1957;

Địa chỉ: tổ i, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

6. NLQ6, sinh năm 1960;

Địa chỉ: tổ i, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7. NLQ7, sinh năm 1980.

HKTT: tổ i, ấp T, xã T, huyện C, Đồng Tháp; Hiện sinh sống: số Tổ i, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

8. NLQ8, sinh năm 1987.

Địa chỉ: số Tổ i, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của NLQ8 là anh Phan Thành T, sinh năm 1981; Địa chỉ: số Tổ i, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 05/7/2022.

9. NLQ9, sinh năm 1981.

HKTT: Đường C, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ. Tạm trú: số Tổ i, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ9 là NLQ1, sinh năm 1989; Địa chỉ: Tổ i, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

10. NLQ10.

Người đại diện ông P, Chủ tịch.

(*Có mặt*: Bà H, anh T, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7; *các đương sự còn lại vắng mặt*).

NỘI DUNG

- Nguyên đơn Võ Thị Tuyết H, NLQ1, NLQ2 (bà H, NLQ2 ủy quyền cho NLQ1) trình bày:

Bà Võ Thị Tuyết H là vợ ông Phan Văn S.

Đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ ông Phan Văn S là cụ Phan Văn N (chết năm 1995) và cụ Ngô Thị L (chết năm 2010) để lại.

Năm 1979, ông Phan Văn S kết hôn với bà Võ Thị Tuyết H. Sau khi cưới, ông S, Bà H sống chung với cha mẹ (cụ N, cụ L) được 01 năm thì tách hộ khẩu và xây nhà ở riêng kế bên nhà cụ N, cụ L.

Năm 1995, cụ Phan Văn N chết (không để lại di chúc) nên vợ là cụ Ngô

Thị L tiếp tục quản lý sử dụng nhà, đất.

Đến năm 2000 cụ L dỡ nhà và dời đến ở với con gái là NLQ3, trên đất tranh chấp chỉ còn căn nhà của vợ chồng bà H, ông S.

Tháng 3/2009, cụ L đồng ý cho vợ chồng ông S, bà H phần đất đang ở, do đất chưa được cấp quyền sử dụng nên ông S làm thủ tục đăng ký kê khai lần đầu, cụ L có lấn tay ký giấy cho ông S phần đất trên nên ngày 23/3/2009 diện tích 581,1m², thửa 05, tờ bản đồ 17 (trong đó 400m² – ONT; 181,1m² - CLN) cấp QSD cho hộ ông Phan Văn S gồm: Phan Văn S, Võ Thị Tuyết H, Phan Thành T, NLQ1, NLQ2.

Năm 2012 ông Phan Văn S chết, ngày 10/6/2012 con là Phan Thành T tranh chấp nhà, đất với Bà H, NLQ1, NLQ2.

Nay bà Võ Thị Tuyết H, NLQ1, NLQ2 yêu cầu chia tài sản chung hộ Phan Văn S thửa đất số 05, tờ bản đồ số 17 diện tích 581,1m² và tài sản gắn liền với đất cho 05 người: Phan Văn S, Võ Thị Tuyết H, Phan Thành T, NLQ1, NLQ2.

Đối với phần tài sản chia cho ông S thì yêu cầu tính giá trị thành tiền để chia thừa kế cho hàng thừa kế gồm vợ và con ông S (Bà H, anh T, NLQ1, NLQ2), cụ thể :

- Chia cho anh Phan Thành T đất 355,5m² và tài sản gắn liền là trại gà, cây trồng (phần diện tích đất anh T hưởng nhiều hơn thì yêu cầu trả chênh lệch giá trị cho bà H, NLQ1, NLQ2 số tiền 46.538.200 đồng).

- Chia cho Bà H, NLQ1, NLQ2 cùng sử dụng phần đất còn lại 227,7m² và tài sản gắn liền là nhà ở, nhà tắm, nhà vệ sinh (phần tài sản nào của anh T nằm trên đất chia cho bà H, NLQ1, NLQ2 yêu cầu anh T di dời).

(Vị trí, diện tích đất và tài sản gắn liền với đất được chia xác định theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp (sửa đổi, bổ sung) ngày 17/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản của Tòa án).

Bà H, NLQ1, NLQ2 không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của các người liên quan NLQ3, NLQ5, NLQ4, NLQ6, NLQ7, Phan Thành T và NLQ8.

- Bị đơn Phan Thành T trình bày:

Anh T thống nhất với ý kiến trình bày của các ông bà: NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 về nguồn gốc đất và tài sản đang tranh chấp, về hàng thừa kế của cụ N, cụ L.

Anh là con ông Phan Văn S (chết 2012) và bà Võ Thị Tuyết H; ông S + Bà H có 03 người con là NLQ2, NLQ1, Phan Thành T.

Anh T xác định ông Phan Văn S tự ý kê khai, đăng ký để được cấp QSD đất ngày 23/3/2009 thửa n, tờ bản đồ số 17, diện tích 581,1m² cho hộ ông Phan Văn

S là sai chủ sử dụng đất, vì đất là của cụ Ngô Thị L.

Anh T không đồng ý chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản theo yêu cầu của Bà H, NLQ1, NLQ2.

Anh T không yêu cầu bồi thường thiệt hại mà đồng ý di dời các tài sản gắn liền với thửa đất tranh chấp và giao trả cho các ông bà: NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 yêu cầu chia thừa kế. Anh T đồng ý chia và nhận thừa kế tài sản theo yêu cầu của NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 và NLQ7.

(Giấy quyền sử dụng đất bản chính hiện anh T đang quản lý).

- Người liên quan:

+ NLQ3, NLQ5, NLQ4, NLQ6, NLQ7 cùng trình bày:

Các ông bà thống nhất lời trình bày của bà Võ Thị Tuyết H;

Ông Phan Văn S và bà Võ Thị Tuyết H có các con gồm: NLQ2, NLQ1, anh Phan Thành T.

Đất đang tranh chấp nguồn gốc của cha mẹ là cụ Phan Văn N (chết năm 1995) và cụ Ngô Thị L (chết năm 2010). Cụ N và cụ L có 05 người con là: NLQ3, NLQ5, NLQ4 và Phan Văn S chết năm 2012 (hàng thừa kế là vợ: Võ Thị Tuyết H, và các con Phan Thành T, NLQ1, NLQ2); Phan Văn C chết năm 1997 (hàng thừa kế là vợ NLQ6 và con NLQ7).

Sau khi cụ N chết (không để lại di chúc) thì cụ L tiếp tục quản lý sử dụng đất tranh chấp nhưng chưa đăng ký kê khai quyền sử dụng đất.

Khoảng năm 1980 ông S cưới vợ là Bà H về sống chung với cha mẹ là cụ N và cụ L, được 01 năm sau thì ông S cất nhà ở riêng (kề bên).

Năm 1984, vợ chồng ông S chuyển về xã A ở nhờ đất của cô Phan Thị B. Đến năm 1994, ông S, Bà H chuyển về cất nhà ở mé sông đối diện nhà của cụ N, cụ L. Khoảng năm 1998, Nhà nước giải tỏa nhà cất mé sông nên cụ L cho vợ chồng ông S dời nhà lên ở nhờ trên đất vị trí kế bên nhà cụ L.

Tháng 6/2008 âm lịch, NLQ3 rước mẹ là cụ L về ở tại nhà NLQ3 nuôi dưỡng. Đến tháng 10/2008 vợ chồng ông S tự ý dỡ nhà của cụ L nhưng cụ L không tranh chấp.

Quá trình sử dụng, ông S tự ý đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất ngày 23/3/2009 diện tích 581,1m² thửa 05, tờ bản đồ số 17 cho hộ ông Phan Văn S.

Năm 2012, khi bệnh nặng thì ông Phan Văn S yêu cầu con là Phan Thanh T lấy quyền sử dụng đất tách thửa chia cho NLQ7 hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất thì lúc đó mọi người mới biết đất đã được cấp quyền sử dụng cho hộ ông S. Tuy nhiên, Bà H không đồng ý tách thửa chia đất cho NLQ7 nên phát sinh tranh chấp.

Nay các NLQ3, NLQ5, NLQ4, NLQ6 và NLQ7 không đồng ý với yêu cầu của Bà H, NLQ1, NLQ2 mà yêu cầu như sau:

- Hủy giấy quyền sử dụng đất ngày 23/3/2009 thửa 05, tờ bản đồ số 17, diện tích 581,1m² đất cấp cho hộ ông Phan Văn S.

- Chia thừa kế phần đất tranh chấp diện tích 581,1m² (đo thực tế 583,2m²) thuộc thửa 05, tờ bản đồ số 17 cho hàng thừa kế gồm 04 người như sau:

+ NLQ3 diện tích 67,8m²;

+ NLQ5 diện tích 68,6m²;

+ NLQ4 diện tích 67,7m²;

+ Ông Phan Văn C (hàng thừa kế là NLQ6 và NLQ7) diện tích 69,7m² và 236,2m²;

+ Ông Phan Văn S (hàng thừa kế là bà Võ Thị Tuyết H, NLQ2, NLQ1, Phan Thành T) diện tích 70,7m².

(Vị trí các diện tích đất chia xác định theo các Trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/10/2014 và ngày 25/12/015 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

Tại phiên tòa, các người liên quan yêu cầu Bà H, NLQ2, NLQ1, anh T, NLQ8 di dời các tài sản có trên diện tích đất chia cho NLQ3, NLQ5, NLQ4, NLQ6, NLQ7 quản lý, sử dụng các diện tích đất được chia (không đồng ý bồi thường thiệt hại tài sản có trên đất).

+ NLQ8 trình bày: Chị là vợ anh Phan Thành T, chị thống nhất ý kiến trình bày của anh T.

+ NLQ9 ủy quyền cho NLQ1 trình bày: NLQ9 và NLQ1 là vợ chồng. Tiệm uốn tóc, sửa xe trên đất tranh chấp là của vợ chồng NLQ9, NLQ1. NLQ9 thống nhất với ý kiến của NLQ1 trình bày trong vụ án, anh không yêu cầu bồi thường thiệt hại giá trị tài sản là tiệm sửa xe, tiệm uốn tóc trong trường hợp phải tháo dỡ di dời để giao đất chia thừa kế, chia tài sản chung.

(Các đương sự là nguyên đơn, bị đơn, người liên quan thống nhất kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản mà Tòa án đã tiến hành, không yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản lại).

+ Ủy ban nhân dân huyện C có văn bản ý kiến trình bày: Quyền sử dụng đất cấp ngày 24/3/2009 thửa 05, tờ bản đồ số 17, diện tích 581,1m² cấp cho hộ ông Phan Văn S thuộc trường hợp kê khai, đăng ký lần đầu, trình tự, thủ tục thực hiện đúng theo quy định pháp luật tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất.

Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2021/DS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Tuyết H, NLQ1, NLQ2 về chia tài

sản chung và chia thừa kế tài sản.

1.1. Không chấp nhận yêu cầu của NLQ3, NLQ5, NLQ4, NLQ6, NLQ7 về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế tài sản.

2. Bà Võ Thị Tuyết H, NLQ1, NLQ2 được chia và quản lý, sử dụng diện tích đất 227,7m² (gồm 157m² ONT và 70,7m² CLN), thuộc thửa 05, tờ bản đồ số 17 và tài sản gắn liền với diện tích đất được chia gồm: căn nhà ở (nhà trước, nhà sau), nhà vệ sinh, nhà tắm.

2.1. Anh Phan Thành T được chia và quản lý, sử dụng diện tích đất 355,5 m² (gồm 243m² ONT và 112,5m² CLN) và tài sản gắn liền với đất gồm trại nuôi gà, các cây trồng.

2.2. Anh Phan Thành T và chị NLQ8 phải tháo dỡ, di dời các tài sản của anh T và NLQ8 có trên diện tích đất 227,7m² và chuyển giao cho bà Võ Thị Tuyết H, NLQ1, NLQ2 quản lý, sử dụng diện tích đất 227,7m² và các tài sản gắn liền với đất 227,7m².

2.3. Bà Võ Thị Tuyết H, NLQ1, NLQ2, NLQ9 phải di dời các tài sản của Bà H, NLQ1, NLQ2, NLQ9 có trên đất 355,5m² và chuyển giao cho anh Phan Thành T quản lý, sử dụng diện tích đất 355,5m² và các tài sản gắn liền với diện tích đất 355,5m².

2.4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh Phan Thành T phải nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 24/3/2009, thửa đất 05, tờ bản đồ số 17, diện tích 581,1m² tên người sử dụng đất: hộ ông Phan Văn S cho cơ quan thi hành án dân sự hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thi hành bản án.

(Diện tích đất 227,7m² xác định theo các mốc 11-12A-12-13-14-11 và diện tích đất 355,5m² xác định theo các mốc 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-14-13-12-1 của Trích đo hiện trạng đất tranh chấp (sửa đổi, bổ sung) ngày 17/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Các tài sản gắn liền với diện tích đất 227,7m² và diện tích đất 355,5m² xác định theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/6/2021 và Biên bản định giá tài sản ngày 17/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện C).

2.5. Anh Phan Thành T phải đền bù cho bà Võ Thị Tuyết H, NLQ1, NLQ2 chênh lệch giá trị tài sản là 46.538.200 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. NLQ1, NLQ2, và anh Phan Thành T mỗi người phải chịu là 2.348.161 đồng.

3.2 Số tiền tạm ứng án phí NLQ1 đã nộp 1.203.000 đồng theo biên lai số 029060 ngày 11/6/2015, biên lai số 03512 ngày 08/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C được trừ vào án phí phải nộp. NLQ1 phải nộp tiếp 1.145.161 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.3 Số tiền tạm ứng án phí NLQ2 đã nộp 1.193.000 đồng theo biên lai số 029061 ngày 11/6/2015, biên lai số 03511 ngày 08/10/2018 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện C được trừ vào án phí phải nộp. NLQ2 phải nộp tiếp 1.155.161 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.4 NLQ3, NLQ5, và NLQ4, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.916.282 đồng. NLQ6 và NLQ7 liên đới chịu là 1.916.282 đồng.

3.5 Số tiền tạm ứng án phí NLQ3 đã nộp 436.000 đồng theo biên lai thu số 029181 ngày 25/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C được trừ vào án phí phải nộp. NLQ3 phải nộp tiếp 1.480.282 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.6 Số tiền tạm ứng án phí NLQ5 đã nộp 436.000 đồng theo biên lai thu số 029020 ngày 25/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C được trừ vào án phí phải nộp. NLQ5 phải nộp tiếp 1.480.282 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.7 Số tiền tạm ứng án phí NLQ4 đã nộp 436.000 đồng theo biên lai thu tiền số 029021 ngày 25/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C được trừ vào án phí phải nộp. NLQ4 phải nộp tiếp 1.480.282 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.8 Số tiền tạm ứng án phí NLQ6 và NLQ7 đã nộp 436.000 đồng theo biên lai thu số 029019 ngày 25/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C được trừ vào án phí phải nộp. NLQ6 và NLQ7 phải nộp tiếp 1.480.282 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

4.1. Đối với yêu cầu hủy Giấy QSD đất cấp cho hộ ông Phan Văn S và yêu cầu chia thừa kế QSD đất tại thửa đất số 05 (không được chấp nhận) là 2.051.000 đồng (NLQ3 đã nộp tạm ứng và thanh toán xong).

4.2 NLQ3, NLQ5, NLQ4 mỗi người phải chịu 512.750 đồng; NLQ6 và NLQ7 phải liên đới chịu 512.750 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

4.3 NLQ5, NLQ4, mỗi người phải trả lại cho NLQ3 số tiền 512.750 đồng; NLQ6 và NLQ7 phải liên đới trả lại cho NLQ3 số tiền 512.750 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

4.4 Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản trong hộ Phan Văn S là 2.651.000 đồng (bà Võ Thị Tuyết H đã nộp tạm ứng và thanh toán xong).

4.5 Bà Võ Thị Tuyết H, NLQ1, NLQ2, và anh Phan Thành T mỗi người phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 662.750 đồng.

4.6 NLQ1, NLQ2, anh Phan Thành T mỗi người phải trả lại cho bà Võ Thị Tuyết H 662.750 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

- Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 10/5/2021 bị đơn Phan Thành T và người

liên quan NLQ5, NLQ4, NLQ3, NLQ6 và NLQ7 kháng cáo yêu cầu xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết H, người liên quan NLQ1, NLQ2 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia tài sản chung và thừa kế tài sản.

+ Bị đơn anh Phan Thành T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung, chia Thừa kế theo yêu cầu Bà H, NLQ1 và NLQ2.

+ Người liên quan NLQ5, NLQ4, NLQ3, NLQ6, NLQ7 giữ nguyên kháng cáo yêu cầu hủy giấy quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phan Văn S, chia Thừa kế diện tích đất 581,1m², thuộc thửa 05, tờ bản đồ số 17.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh T; người liên quan NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 và NLQ7; sửa 01 phần án sơ thẩm, chia thừa kế di sản của cụ N cho NLQ3, NLQ5, NLQ4, NLQ6 và NLQ7.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phát biểu đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Các người liên quan NLQ3, NLQ5, NLQ4, NLQ6, NLQ7 và anh Phan Thành T kháng cáo yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng (viết tắt QSD) đất cấp cho hộ Phan Văn S tại thửa đất số 05 và yêu cầu chia thừa kế đối với QSD đất diện tích 581,1m² thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 17.

[1] Xét thấy, diện tích đất 581,1m² (đo thực tế 583,2m²) thuộc thửa 05, tờ bản đồ số 17 các nguyên đơn, bị đơn và người liên quan đều xác định có nguồn gốc của cụ Phan Văn N (chết năm 1995) và cụ Ngô Thị L (chết năm 2010) để lại (đất chưa được cấp QSD); trên đất có 05 ngôi mộ của dòng họ khi đo đạc Tòa án cấp sơ thẩm chưa trừ diện tích đất các ngôi mộ này. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều không yêu cầu đo đạc lại mà thống nhất trừ diện tích đất các ngôi mộ là 25m². Xét thấy yêu cầu và thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện và phù hợp nên chấp nhận. Như vậy, xác định đất cụ N và cụ L để lại sau khi trừ các ngôi mộ sẽ là $583,2m^2 - 25m^2 = 558,2m^2$ (trong đó 400m² - ONT, 158,2m² - CLN).

Sau khi cụ N chết thì vợ là cụ L quản lý phần đất này.

Ông Phan Văn S là con, từ nhỏ sống chung với cha mẹ là cụ N và cụ L. Năm 1979 ông S kết hôn với Bà H nên được cha mẹ cho ra sống riêng cất 01 căn

nhà trên đất (kề nhà cụ N và cụ L).

Năm 2000 cụ L đến sống với con gái là NLQ3 nên đất ông S quản lý, sử dụng.

Xét thấy, thửa đất số 05, diện tích $558,2m^2$ xác định là của cụ N và cụ L thì trong đó mỗi người $\frac{1}{2}$ ($558,2m^2 : 2$) = $279,1m^2$, nhưng năm 2009 cụ L cho toàn bộ đất này con trai là ông Phan Văn S và được cấp QSD ngày 24/3/2009 cho hộ Phan Văn S là không phù hợp.

Bởi lẽ, cụ N chết 1995, di sản của cụ N để lại sẽ phát sinh thừa kế; do cụ N chết không để lại di chúc nên sẽ chia thừa kế theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ N gồm vợ Ngô Thị L và 05 người con gồm: NLQ3, NLQ5, NLQ4 và Phan Văn S (ông S chết 2012, hàng thừa kế là vợ: Võ Thị Tuyết H, và các con Phan Thành T, NLQ1, NLQ2); Phan Văn C (ông Chính chết 1997, hàng thừa kế là vợ NLQ6 và con NLQ7). Theo đó phần đất của cụ N để lại sẽ chia 06 phần, trong đó vợ là cụ L và các người con gồm NLQ3, NLQ5, NLQ4, S và ông C mỗi người được hưởng 01 phần ($279,1m^2 : 6$ phần) = $46,5m^2$ (trong đó $33,3m^2$ – ONT; $13,2m^2$ – CLN).

Cho nên, việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng đất cụ L và đã cho toàn bộ con trai ông Phan Văn S là không phù hợp. Tuy nhiên, các ông bà yêu cầu chia cho:

+ NLQ3 diện tích $67,8m^2$.

+ NLQ5 diện tích $68,6m^2$.

+ NLQ4 diện tích $67,7m^2$.

+ Ông Phan Văn C (hàng thừa kế là NLQ6 và NLQ7) diện tích $69,7m^2$ và $236,2m^2$.

+ Ông Phan Văn S (hàng thừa kế là bà Võ Thị Tuyết H, NLQ2, NLQ1, anh Phan Thành T) diện tích $70,7m^2$;

Việc yêu cầu này là không phù hợp mà xem xét được chia cho NLQ3, Tám, Ba, Chính và ông S mỗi được hưởng 01 phần bằng $46,5m^2$.

Từ đó, yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, người liên quan là có một phần căn cứ nên chấp nhận.

[2] Sau khi chia di sản thừa kế phần của cụ N, thì phần đất còn lại của cụ L sẽ là $279,1m^2 + 46,5m^2$ (phần được hưởng của cụ N) = $325,6m^2$. Phần này cụ L cho ông Phan Văn S (+ $46,5m^2$ phần ông S được hưởng của cụ N) = và ông S đăng ký được cấp QSD đất ngày 24/3/2009 cho hộ ông Phan Văn S. Nay những người trong hộ thống nhất đất cấp QSD cho hộ gồm 05 người là: ông S, Bà H, NLQ1, NLQ2 và anh T, nên đất của mỗi người sẽ là ($372,1m^2 : 5$) = $74,42m^2$.

Ông Phan Văn S (chết 2012, không để lại di chúc) nên phần của ông S các đương sự thống nhất chia cho 04 người (gồm vợ là Bà H và 03 người con Hằng, Hà, Trung) mỗi người 01 phần, cụ thể như sau: $74,42m^2 : 4$ = $18,60m^2$. Theo

đó:

- Bà H hưởng $74,42m^2 + 18,60m^2$ (phần của ông S) = $93,02m^2$;
- NLQ1 hưởng $74,42m^2 + 18,60m^2$ (phần của ông S) = $93,02m^2$;
- NLQ2 được hưởng $74,42m^2 + 18,60m^2$ (phần của ông S) = $93,02m^2$;
- Anh T hưởng $74,42m^2 + 18,60m^2$ (phần của ông S) = $93,02m^2$;

Tổng cộng phần hưởng của Bà H, NLQ1, NLQ2 là $(93,02m^2 \times 3) = 279,06m^2$. Tuy nhiên nay Bà H, NLQ1, NLQ2 yêu cầu được sử dụng đất trong phạm vi diện tích $227,7m^2$ (trong đó $163,16m^2$ - ONT, $64,53m^2$ - CLN) là ít hơn phần được chia là $(279,06m^2 - 227,7m^2) = 51,36m^2$. Phần $51,36m^2$ này Bà H, NLQ1, NLQ2 đồng ý giao anh T sử dụng không yêu cầu trả giá trị nên diện tích đất anh T được hưởng sẽ là $93,02m^2 + 51,36m^2 = 144,38m^2$ (trong đó $103,46m^2$ - ONT; $40,92m^2$ - CLN).

[3] Đối với phần đất các NLQ3, NLQ5, NLQ4, Phan Văn C (chết 1997, hàng thừa kế là vợ NLQ6 và con NLQ7) mỗi người được hưởng 01 phần = $46,5m^2$. Xét thấy phần đất được chia diện tích nhỏ, mục đích sử dụng một phần là OTN, một phần là cây lâu năm; hiện nay sau khi chia phần đất cho Bà H, NLQ1, NLQ2 ngay vị trí căn nhà có trên đất của các đương sự thì phần còn lại mặt tiền giáp lộ có chiều ngang 3,5m, chỉ còn lại phần trong hậu phía sau; nếu chia đất cho mỗi các đương sự sẽ rất khó khăn trong việc sử dụng; đồng thời hiện các đương sự cũng đã có chỗ ở ổn định nơi khác, không có nhu cầu sử dụng đất. Vì vậy, nên giao đất này cho anh T và anh T có nghĩa vụ trả giá trị QSD đất cho các NLQ3, NLQ5, NLQ4 và NLQ6 cùng NLQ7 là phù hợp.

Các đương sự thống nhất giá trị theo biên bản định giá ngày 17/6/2020 nên được tính như sau: $46,5m^2$ (trong đó $33,3m^2$ (ONT) $\times 300.000\text{đồng}/m^2 = 9.900.000\text{đồng}$; $13,2m^2$ (CLN) $\times 95.000\text{đồng}/m^2 = 1.254.000\text{đồng}$. Tổng cộng 11.154.000đồng.

Đất giao anh T sử dụng nên anh T có trách nhiệm trả giá trị cho NLQ3, NLQ5, NLQ4, NLQ6 + NLQ7 mỗi phần là 11.154.000đồng.

[4] Trên phần đất giao cho Bà H, NLQ1, NLQ2 có căn nhà chính, nhà sau, 02 nhà vệ sinh của ông S và Bà H. Nay Bà H, NLQ1, NLQ2, anh T đồng ý đây là tài sản chung và chia 04 người là Bà H, NLQ1, NLQ2 và anh T. Theo biên bản định giá ngày 17/6/2020 các tài sản trên có giá (nhà chính 13.047.137đồng + nhà sau 16.836.480đồng + 02 nhà vệ sinh 10.291.303đồng) = 40.174.920đồng : 4 = 10.043.730đồng/ người.

Riêng trại nuôi gà thì Bà H, NLQ2, NLQ1 xác nhận là tài sản riêng của anh T nên anh T được sở hữu không chia.

Căn nhà của Bà H hiện anh T đang quản lý nên buộc anh T giao nhà cho Bà H, NLQ1 và NLQ2. Tuy nhiên, khi giao đất thì nhà chính, nhà phụ và nhà vệ sinh nằm trên đất giao cho Bà H, NLQ1, NLQ2 giá trị tài sản 03 loại trên là

40.174.920đồng nhưng 03 người chỉ được hưởng 10.043.730đồng/ người x 3 = 30.131.190đồng; nên Bà H, NLQ1, NLQ2 có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch phần tài sản anh T được hưởng là 10.043.730đồng.

Ngoài ra, trên đất còn có các cây trồng như mít, vú sữa, tre .v.v.... nay các đương sự thống nhất thỏa thuận, khi chia đất trên có các cây trồng thì người đó được hưởng không yêu cầu tính giá trị, cũng không yêu cầu chia. Xét thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện và phù hợp nên chấp nhận.

Từ những phân tích trên, chấp nhận 01 phần kháng cáo của anh T, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 và NLQ7; sửa 01 phần bản án sơ thẩm của Tòa án huyện C.

[5] Do sửa 01 phần án sơ thẩm nên án phí cũng được điều chỉnh cho phù hợp với phần tài sản mà mỗi đương sự được nhận.

NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, bà Võ Thị Tuyết H mỗi người phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản mà các đương sự được nhận. Tuy nhiên, do các bà có đơn xin miễn án phí, là người cao tuổi là đối tượng được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/ UBTVQH nên các bà được miễn án phí.

Các đương sự còn lại gồm anh T, NLQ1, NLQ2, NLQ7 mỗi người phải chịu án phí tương ứng với tài sản mình được nhận; cụ thể:

- Anh T được hưởng đất $144,38m^2$ (trong đó đất ONT – $103,46m^2$ x $300.000đ/m^2$ = 31.038.000đồng; đất CLN – $40,92m^2$ x $95.000đ/m^2$ = 3.887.400đồng). Tổng cộng 31.038.000đồng + 3.887.400đồng + (10.043.730đồng chia giá trị tài sản) = 44.969.130đồng x 5% = 2.248.000đồng.

- NLQ1, NLQ2 mỗi người hưởng đất $75,9m^2$ (trong đó ONT – $54,38m^2$ x $300.000đ/m^2$ = 16.314.000đồng; đất CLN - $21,51m^2$ x $95.000đ/m^2$ = 2.043.000đồng). Tổng cộng 16.314.000đồng + 2.043.000đồng + (10.043.730đồng chia giá trị tài sản) = 28.400.730đồng x 5% = 1.420.000đồng.

- NLQ7 hưởng đất $46,5m^2 : 2 = 23,25m^2$ (trong đó ONT $16,65m^2$ x $300.000đ/m^2$ = 4.995.000đồng; đất CLN $6,6m^2$ x $95.000đ/m^2$ = 627.000đồng). Tổng cộng 4.995.000đồng + 627.000đồng = 5.622.000đồng x 5% = 281.000đồng.

[6] Án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, anh T không phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật và đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu

kháng cáo của NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, anh T; sửa 01 phần án sơ thẩm. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT BỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Phan Thành T, NLQ3, NLQ5, NLQ4, NLQ6 và NLQ7 về yêu cầu chia thừa kế.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 22/2021/DSST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện C.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Tuyết H, NLQ1, NLQ2 về chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản.

1. Bà Võ Thị Tuyết H, NLQ1, NLQ2 được sử dụng diện tích đất 227,7m² (trong đó 163,1m² – ONT; 64,53m² – CLN) thuộc 01 phần thửa 05, tờ bản đồ số 17 tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo phạm vi các mốc 11- 12A – 12 – 13 – 14 - 11 cùng tài sản gắn liền với đất là căn nhà chính, nhà sau, nhà vệ sinh, nhà tắm và cây trồng trên đất.

2. Bà Võ Thị Tuyết H, NLQ1, NLQ2 có trách nhiệm trả 01 phần giá trị tài sản là nhà ở, nhà vệ sinh cho anh Phan Thành T số tiền 10.043.730đồng.

3. Buộc anh Phan Thành T và chị NLQ8 di dời các tài sản của mình để giao đất và nhà cho bà Võ Thị Tuyết H, NLQ1, NLQ2 sử dụng đất 227,7m² và các tài sản gắn liền với đất là nhà và các cây trồng trên đất.

4. Anh Phan Thành T được sử dụng diện tích đất 330,32m² (đã trừ 25m² đất mộ) (trong đó đất ONT – 236,9m²; đất CLN – 93,42m²) thuộc 01 phần thửa 05, tờ bản đồ số 17 tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo phạm vi các mốc 1 – 2 – 3 – 4 – 5 – 6 – 7 – 8 – 9 – 10 – 14 – 13 – 12 – 1; cùng tài sản gắn liền với đất là trại nuôi gà và cây trồng trên đất.

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký thủ tục cấp QSD đất đối với diện tích đất được giao theo quy định pháp luật.

5. Buộc bà Võ Thị Tuyết H, NLQ1, NLQ2, NLQ9 di dời các tài sản của mình để giao cho anh Phan Thành T sử dụng đất 330,32m² và trại nuôi gà, cây trồng trên đất.

(Kèm biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/6/2021 của Tòa án và sơ đồ đo đạc ngày 17/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

6. Anh Phan Thành T có trách nhiệm trả giá trị QSD đất cho NLQ3, NLQ5, NLQ4 mỗi người là 11.154.000đồng; trả cho NLQ6 và NLQ7 là

11.154.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Võ Thị Tuyết H, NLQ3, NLQ5, NLQ4, NLQ6 được miễn án phí.

+ Hoàn trả cho bà Võ Thị Tuyết H 952.500đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 024476 ngày 31/7/2014 và biên lai số 03513 ngày 08/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

+ Hoàn trả cho NLQ3 436.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 029018 ngày 25/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

+ Hoàn trả cho NLQ5 436.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 029020 ngày 25/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

+ Hoàn trả cho NLQ4 436.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 029021 ngày 25/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

+ Hoàn trả cho NLQ6 436.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 029019 ngày 25/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

+ NLQ1 phải chịu là 1.420.000đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 029060 ngày 11/6/2015, biên lai số 03512 ngày 08/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; NLQ1 còn tiếp tục nộp là 217.000đồng.

+ NLQ2 phải chịu là 1.420.000đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 029061 ngày 11/6/2015 và biên lai số 03511 ngày 08/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; số tiền còn lại NLQ1 được nhận là 227.000đồng.

+ Anh Phan Thành T phải chịu 2.248.000đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

+ NLQ7 phải chịu là 281.000đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

8. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 2.051.000 đồng + 2.651.000 đồng = 4.702.000đồng. Theo đó:

- NLQ3, NLQ5, NLQ4, mỗi người phải chịu 392.000đồng; NLQ6 và NLQ7 phải liên đới chịu 392.000đồng. Do NLQ3 đã tạm ứng 2.051.000đồng

nên NLQ5,NLQ4 mỗi người phải trả cho NLQ3 392.000đồng; NLQ6 và NLQ7 liên đới trả cho NLQ3 392.000đồng.

- Bà Võ Thị Tuyết H, NLQ1, NLQ2 mỗi người phải chịu 640.000đồng;

- Anh Phan Thành T phải chịu 1.214.000đồng. Do Bà H đã nộp tạm ứng 2.651.000đồng nên NLQ1, NLQ2 mỗi người phải nộp trả cho Bà H là 640.000đồng; anh T phải nộp trả cho bà Võ Thị Tuyết H 731.000đồng và trả cho NLQ3 483.000đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND h. C;
- Chi cục THADS h. C;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (vh).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vĩnh

